

Số: 216 /2024/CBTT-TV B

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

- Mã chứng khoán: TVB
- Địa chỉ: Tầng 2, Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 024.6273 2059 Fax: 024. 6273 2058
- E-mail: tvsc@tvsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 đã soát xét của Công ty;
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã soát xét tại thời điểm 30/06/2024;

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2024 tại đường dẫn <http://www.tvsc.vn/bao-cao-tai-chinh/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 đã soát xét của Công ty;
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã soát xét tại thời điểm 30/06/2024;

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

TỔNG GIÁM ĐỐC



CHU TUẤN AN

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số ~~2024~~ /2024/CV-TVB

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

(V/v Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
BCTC giữa niên độ đã soát xét năm 2024
so với cùng kỳ năm 2023)

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH**

Tên Công ty : **Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt.**

Trụ sở chính : Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại : 024.62732059

Fax : 024.62732058

Thực hiện Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét năm 2024 biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2023. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính : VND

Nội dung	BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2024	BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2023	Mức chênh lệch	Biến động (%)
	1	2	3=1-2	4=3/2
Doanh thu	134.065.788.437	38.418.080.128	95.647.708.309	249%
Chi phí	46.745.446.982	28.580.821.973	18.164.625.009	64%
Lợi nhuận trước thuế	87.320.341.455	9.837.258.155	77.483.083.300	788%
Chi phí Thuế TNDN	13.563.227.375	2.246.350.600	11.316.876.775	504%
Lợi nhuận sau thuế	73.757.114.080	7.590.907.555	66.166.206.525	872%

Tại thời điểm kết thúc bán niên năm 2024, Doanh thu của Công ty tăng so với cùng kỳ năm trước 249% dẫn đến lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2024 tăng so với năm 2023 là 872%.

Doanh thu trên BCTC giữa niên độ đã soát xét năm 2024 tăng chủ yếu đến từ hoạt động tự doanh một phần do thị trường chứng khoán có những biến động tích cực, ngoài ra Công ty đã có chiến lược kinh doanh đúng đắn và kiểm soát tốt chi phí giúp tối ưu hiệu quả kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	15 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (sau đây gọi tắt là “Ban Tổng giám đốc” và “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hằng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 29/03/2024
Bà Phạm Thị Thanh Huyền	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 29/03/2024
Ông Nguyễn Đức Thanh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 03/06/2024
Bà Phạm Thanh Hoa	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 03/06/2024
Ông Phạm Văn Khiêm	Thành viên HĐQT độc lập	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Chu Tuấn An	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 17/06/2024
Bà Phùng Thị Thu Hà	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/04/2024
Ông Nguyễn Anh Đức	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 05/04/2024
Ông Lê Thanh Tùng	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm từ ngày 05/04/2024

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Quý	Trưởng BKS	Bổ nhiệm từ ngày 04/06/2024
Bà Dương Phan Hương Lan	Trưởng BKS	Miễn nhiệm từ ngày 03/06/2024
Bà Phạm Thị Thùy	Thành viên BKS	Bổ nhiệm từ ngày 03/06/2024
Bà Nguyễn Phan Việt Trà	Thành viên BKS	Bổ nhiệm từ ngày 03/06/2024
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên BKS	Miễn nhiệm từ ngày 03/06/2024
Bà Bùi Thị Thanh	Thành viên BKS	Miễn nhiệm từ ngày 03/06/2024

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Hằng - Chủ tịch Hội đồng quản trị được bổ nhiệm theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐQT/TVB ngày 29/03/2024 và Ông Chu Tuấn An - Tổng giám đốc được bổ nhiệm theo Nghị Quyết số 15/2024/NQ-HĐQT/TVB ngày 17/06/2024.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong giai đoạn này và được Hội đồng quản trị phê duyệt. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Chu Tuấn An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14/08/2024, từ trang 06 đến trang 44 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 38 - Thông tin mua lại cổ phiếu - Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ/TVB ngày 17/06/2023, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc mua lại cổ phiếu để giảm vốn điều lệ với số lượng cổ phiếu mua lại tối đa là 5.000.000 cổ phiếu, phương thức giao dịch mua lại là khớp lệnh hoặc thỏa thuận. Ngày 14/07/2023, Hội đồng quản trị có Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐQT/TVB về việc triển khai thực hiện phương án mua lại cổ phiếu để giảm vốn, tổng khối lượng cổ phiếu đăng ký mua lại đợt 1 là 2.300.000 cổ phiếu. Tuy nhiên, theo Nghị Quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/06/2024 về việc không thực hiện mua lại cổ phiếu để giảm vốn điều lệ đã được ĐHCĐ thường niên năm 2023 thông qua để thực hiện thủ tục mua lại cổ phiếu của người lao động theo chương trình ESOP năm 2021.

Chúng tôi cũng lưu ý nội dung đã trình bày tại thuyết minh số 10 và thuyết minh số 38 bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Ngày 25/06/2024, Công ty có Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT/TVB Điều chỉnh phương án mua lại cổ phiếu của người lao động theo phương án phát hành cổ phiếu cho người lao động của Công ty (đã hết thời gian bị hạn chế chuyển nhượng). Theo đó, Công ty điều chỉnh số lượng cổ phiếu dự kiến mua lại là 2.985.500 cổ phiếu, đồng thời điều chỉnh danh sách người lao động nghi việc được mua lại cổ phiếu thay thế danh sách tại Điều 1 Nghị quyết HĐQT số 23/2023/NQ-HĐQT/TVB ngày 25/09/2023. Tới thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty đã nộp hồ sơ lên Ủy ban chứng khoán nhưng quá trình mua lại cổ phiếu vẫn chưa được thực hiện chính thức. Ngày 27/06/2024, Công ty đã thực hiện tạm ứng mua lại Cổ phiếu với giá trị 100% giá trị mua lại ước tính cho một số cá nhân với tổng giá trị là 18,575 tỷ đồng. Cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) đã phát hành là 5.300.000 cổ phiếu cho 57 người theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐQT/TVB ngày 07/12/2021 và đã hết hạn chế giao dịch từ ngày 07/06/2023.

Các vấn đề nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng tới kết luận kiểm toán đã trình bày.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét bởi công ty kiểm toán khác theo Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 154/2023/BCSX-AVI-TC1 ngày 14/08/2023 với kết luận ngoại trừ liên quan đến không thể đánh giá được số dư, tính phân loại và trình bày của các khoản phải thu với giá trị khoảng 476,975 tỷ đồng và giá trị dự phòng tổn thất cần trích lập đối với khoản phải thu nêu trên (giá trị Công ty đã trích lập là 336,483 tỷ đồng).



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:

3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.123.736.110.885	990.962.010.387
TÀI SẢN TÀI CHÍNH	110		1.116.330.730.551	987.842.686.640
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	718.216.329.232	192.648.157.876
<i>Tiền</i>	<i>111.1</i>		<i>610.216.329.232</i>	<i>77.648.157.876</i>
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>111.2</i>		<i>108.000.000.000</i>	<i>115.000.000.000</i>
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	196.147.576.000	516.114.606.472
Các khoản cho vay	114	8	6.920.003.178	16.214.174.835
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7	52.996.320.000	100.011.093.200
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(4.615.187.750)	(4.615.187.750)
Các khoản phải thu	117		823.295.287	27.205.832.164
<i>Phải thu bán các tài sản tài chính</i>	<i>117.1</i>		<i>-</i>	<i>26.029.363.033</i>
<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>117.4</i>	<i>10</i>	<i>823.295.287</i>	<i>1.176.469.131</i>
Trả trước cho người bán	118	10	419.718.550	288.457.750
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	387.803.106	356.260.844
Các khoản phải thu khác	122	10	487.292.458.579	481.876.876.880
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(342.257.585.631)	(342.257.585.631)
TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	130		7.405.380.334	3.119.323.747
Tạm ứng	131		6.524.930.849	9.440.502
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	773.174.744	2.225.435.301
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		107.274.741	87.274.741
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	16	-	797.173.203
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.067.675.063	15.805.016.842
Tài sản cố định	220		392.388.593	578.538.001
Tài sản cố định hữu hình	221	12	283.350.424	414.899.832
- Nguyên giá	222		5.898.063.876	5.898.063.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(5.614.713.452)	(5.483.164.044)
Tài sản cố định vô hình	227	13	109.038.169	163.638.169
- Nguyên giá	228		8.983.800.575	8.983.800.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(8.874.762.406)	(8.820.162.406)
Tài sản dài hạn khác	250		14.675.286.470	15.226.478.841
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		324.816.059	243.411.416
Chi phí trả trước dài hạn	252	9	554.874.590	946.845.732
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	13.795.595.821	14.036.221.693
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.138.803.785.948	1.006.767.027.229

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		38.932.511.806	22.315.253.474
Nợ phải trả ngắn hạn	310		32.253.595.985	9.657.552.082
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	244.184.238	65.067.455
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		421.500.000	421.500.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	19.491.625.589	187.606.972
Phải trả người lao động	323		45.400.000	5.992.991.127
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		650.146.687	695.514.687
Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	10.643.926.471	1.538.058.841
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	18	756.813.000	756.813.000
Nợ phải trả dài hạn	340		6.678.915.821	12.657.701.392
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	19	6.678.915.821	12.657.701.392
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.099.871.274.142	984.451.773.755
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.099.871.274.142	984.451.773.755
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.137.663.158.929	1.137.663.158.929
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.120.970.190.000	1.120.970.190.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.120.970.190.000	1.120.970.190.000
Thặng dư vốn cổ phần	411.2		16.692.968.929	16.692.968.929
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		1.137.865.000	(40.524.521.307)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		6.542.460.209	6.542.460.209
Lợi nhuận chưa phân phối	417		(45.472.209.996)	(119.229.324.076)
Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(72.187.873.278)	(169.860.129.645)
Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		26.715.663.282	50.630.805.569
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1.138.803.785.948	1.006.767.027.229

Người lập biểu



Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Đức

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



Chu Tuấn An

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Cổ phiếu đang lưu hành	006	CP	112.097.019	112.097.019
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	21	76.525.900.000	188.777.050.000
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	10.000
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	22	994.184.280.000	1.145.257.780.000
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		850.066.690.000	992.974.150.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		6.923.260.000	17.396.520.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		49.473.000.000	49.473.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		83.938.520.000	83.938.520.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		3.782.810.000	1.475.590.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23	1.238.890.000	1.240.090.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1.238.890.000	1.240.090.000
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	24	11.973.000.000	253.400.000
Tiền gửi của khách hàng	026	25	251.479.273.577	19.643.713.360
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		251.479.273.577	19.643.713.360
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	26	251.479.273.577	19.643.713.360
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		251.437.127.722	19.601.567.505
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		42.145.855	42.145.855

Người lập biểu

Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Đức

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



Chu Tuấn An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu hoạt động				
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		130.056.818.932	8.721.046.000
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	27	164.403.171.185	-
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	28	(42.577.539.561)	8.050.386.000
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	29	8.231.187.308	670.660.000
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	29	1.231.687.671	2.411.753.428
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	29	480.831.815	20.129.169.164
Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	29	-	1.055.000
Doanh thu môi giới chứng khoán	06	30	1.461.723.804	6.229.500.467
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	30	176.034.220	464.653.986
Thu nhập hoạt động khác	11	30	25.330.122	203.950.887
Cộng doanh thu hoạt động	20		133.432.426.564	38.161.128.932
Chi phí hoạt động				
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		15.252.333.531	1.545.911.000
Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	27	27.935.945.234	4.727.278.000
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC	21.2	28	(12.683.611.703)	(3.181.367.000)
Chi phí hoạt động tự doanh	26	31	15.428.091.493	248.036.902
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	31	4.820.202.922	7.658.096.184
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	31	204.536.484	381.276.266
Chi phí các dịch vụ khác	32	31	31.209.285	16.701.588
Cộng chi phí hoạt động	40		35.736.373.715	9.850.021.940
Doanh thu hoạt động tài chính				
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm	42	32	633.359.883	256.950.862
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		633.359.883	256.950.862
Chi phí tài chính				
Chi phí lãi vay	52		-	2.442.244.250
Cộng chi phí tài chính	60		-	2.442.244.250
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	62	33	11.009.073.267	16.288.555.781
Kết quả hoạt động	70		87.320.339.465	9.837.257.823

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Thu nhập khác và chi phí khác				
Thu nhập khác	71		1.990	334
Chi phí khác	72		-	2
Cộng kết quả hoạt động khác	80		1.990	332
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90		87.320.341.455	9.837.258.155
Lợi nhuận đã thực hiện	91		117.214.269.313	(1.394.494.845)
Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(29.893.927.858)	11.231.753.000
Chi phí thuế TNDN	100		13.563.227.375	2.246.350.600
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	34	19.542.012.946	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	35	(5.978.785.571)	2.246.350.600
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán sau thuế TNDN	200		73.757.114.080	7.590.907.555
Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203			
Thu nhập (lỗ) toán diện khác sau thuế TNDN	300			
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		1.137.865.000	(32.241.829.568)
Tổng thu nhập toàn diện	400		1.137.865.000	(32.241.829.568)
Thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông	500			7.590.907.555
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501	36	658	68
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	502		658	68

Người lập biểu

Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Đức

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



Chư Tuấn An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		87.320.341.455	9.837.258.155
Điều chỉnh cho các khoản:	02		(1.270.505.762)	374.860.042
- Khấu hao TSCĐ	03		186.149.408	665.465.953
- Chi phí lãi vay	06		-	2.442.244.250
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(633.359.883)	(256.950.862)
- Dự thu tiền lãi	08		(823.295.287)	(2.475.899.299)
Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		12.683.611.703	(3.181.367.000)
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		12.683.611.703	(3.181.367.000)
Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		42.577.539.561	(8.050.386.000)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		42.577.539.561	(8.050.386.000)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		141.310.986.957	(1.019.634.803)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		264.705.879.208	(4.249.000.000)
- Tăng các khoản cho vay	33		9.294.171.657	323.537.964.171
- Tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		88.677.159.507	11.782.278.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		26.029.363.033	5.148.500.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		1.176.469.131	4.638.077.618
(-) Tăng, (+) giảm các phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(31.542.262)	(33.151.137)
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39		(5.306.216.627)	2.216.339.684
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(6.515.490.347)	16.849.094
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		9.105.867.630	(1.331.478.157)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1.844.231.699	2.202.774.540
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(1.200.000.000)	(1.382.000.000)
(-) Lãi vay đã trả	44		-	(4.494.933.894)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		179.116.783	(188.634.868)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(45.368.000)	86.560.500
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		1.759.178.874	(758.392.231)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(5.947.591.127)	(3.728.971.134)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		-	(1.610.237.303)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(101.404.643)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		524.934.811.473	330.832.910.080

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		633.359.883	256.950.862
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		633.359.883	256.950.862
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	(113.440.000.000)
Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		-	(113.440.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	(113.440.000.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		525.568.171.356	217.649.860.942
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		192.648.157.876	100.066.015.118
- Tiền	101.1		77.648.157.876	100.066.015.118
- Các khoản tương đương tiền	101.2		115.000.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	5	718.216.329.232	317.715.876.060
- Tiền	103.1		610.216.329.232	52.715.876.060
- Các khoản tương đương tiền	103.2		108.000.000.000	265.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		445.763.470.730	2.120.531.511.980
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(463.902.009.682)	(1.405.115.569.270)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		758.920.023.288	2.559.453.312.427
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán	08		(511.650.420.335)	(3.343.809.827.142)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(134.870.176)	(298.066.091)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		2.784.518.392	10.168.107.663
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		54.848.000	-
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		231.835.560.217	(59.070.530.433)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		19.643.713.360	81.612.376.093
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	32		19.643.713.360	81.612.376.093
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		251.479.273.577	22.541.845.660
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	42		251.479.273.577	22.541.742.205
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		-	103.455

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu


Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Đức

Tổng Giám đốc


Chu Tuấn An

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2023		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024		30/06/2024	
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.137.663.158.929	1.137.663.158.929	-	-	-	-	1.137.663.158.929	1.137.663.158.929
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.120.970.190.000	1.120.970.190.000	-	-	-	-	1.120.970.190.000	1.120.970.190.000
- Thặng dư vốn cổ phần	16.692.968.929	16.692.968.929	-	-	-	-	16.692.968.929	16.692.968.929
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	6.542.460.209	6.542.460.209	-	-	-	-	6.542.460.209	6.542.460.209
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	(92.816.362.618)	(40.524.521.307)	-	(60.574.533.050)	42.096.546.307	434.160.000	(32.241.829.568)	1.137.865.000
Lợi nhuận chưa phân phối	(182.431.508.107)	(119.229.324.076)	26.934.213.495	19.343.305.940	191.679.958.986	117.922.844.906	(174.840.600.552)	(45.472.209.996)
- Lợi nhuận đã thực hiện	(177.286.558.894)	(169.860.129.645)	3.846.322.095	5.240.816.940	118.464.505.999	20.792.249.632	(178.681.053.739)	(72.187.873.278)
- Lợi nhuận chưa thực hiện	(5.144.949.213)	50.630.805.569	23.087.891.400	14.102.489.000	73.215.452.987	97.130.595.274	3.840.453.187	26.715.663.282
Cộng	868.957.748.413	984.451.773.755	26.934.213.495	(41.231.227.110)	233.776.505.293	118.357.004.906	937.123.189.018	1.099.871.274.142

Người lập biểu



Lê Thị Mỹ Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Đức

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Mẫu số B09 - CTCK

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 46/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 21/06/2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn HOSE với mã cổ phiếu là TVB.

Tổng số nhân viên của Công ty tại 30/06/2024 là 37 người (tại 01/01/2024 là 41 người).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu TVB bị đưa vào diện kiểm soát kể từ ngày 03/05/2024 theo Quyết định số 230/QĐ/SGDHCM ngày 23/04/2024 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu TVB của Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt không được giao dịch ký quỹ theo Thông báo số 13/TB-SGDHCM ngày 03/01/2024 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính

Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Tại ngày 30/06/2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.120.970.190.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn một trăm hai mươi tỷ, chín trăm bảy mươi triệu, một trăm chín mươi ngàn đồng).

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

- c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Công ty Chứng khoán, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.3. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam “VND” và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam áp dụng cho Công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Thực hiện kế toán Công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp)

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD

Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD phản ánh các khoản tiền đặt cọc của nhà đầu tư cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán phái sinh. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Là số tiền Công ty nộp cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán với khoản đóng góp cố định ban đầu là 120 triệu đồng và khoản đóng hàng năm được xác định bằng 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGD Chứng khoán được thanh toán qua thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL), chi được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản tài chính (tiếp)

b. Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường, Công ty đang ghi nhận giá trị các tài sản trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản tài chính (tiếp)

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản tài chính (tiếp)

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính.

Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán tại ngày trích lập dự phòng.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chi tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu.

4.4 Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của Pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

4.5 Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn (tiếp)

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính (theo năm), cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Máy móc thiết bị	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Tài sản cố định khác	03 - 05
Phần mềm máy tính	02 - 05

4.7 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phản ánh tính hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 Các khoản nợ phải trả (tiếp)

Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và danh sách cổ đông nhận cổ tức tại ngày chốt quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 Doanh thu, thu nhập

• **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra; Khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL; Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL.

• **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

• **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

• **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật. Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

4.11 Thu nhập hoạt động khác

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành và doanh thu khác.

4.12 Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính (tiếp)

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

4.13 Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động phản ánh các khoản lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính, gồm: FVTPL, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, tài sản sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty, bao gồm:

- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn chứng khoán Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;
- Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán,
- Chi phí các dịch vụ tài chính khác;
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.
- Chi phí các dịch vụ khác.

4.14 Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 Các khoản thuế (tiếp)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

4.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

4.17 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	879.500.000	2.729.500.000
Tiền gửi ngân hàng	609.335.232.036	74.917.047.730
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1.597.196	1.610.146
Tương đương tiền (*)	108.000.000.000	115.000.000.000
Cộng	718.216.329.232	192.648.157.876

(*) Đây là khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà kỳ hạn 1 tháng, trả lãi cuối kỳ với lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
	CP	VND
Của Công ty chứng khoán	58.903.069	2.018.406.413.700
- Cổ phiếu	58.868.266	2.015.130.222.728
- Trái phiếu	39.803	3.276.190.972
Của nhà đầu tư	45.425.079	920.424.110.510
- Cổ phiếu	45.425.079	920.424.110.510
Cộng	104.333.148	2.938.830.524.210

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Chỉ tiêu	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	149.752.594.697	181.709.476.000	437.634.710.739	500.923.217.700
- MBB	-	-	107.775.645.000	109.575.053.700
- MWG	104.864.511.800	137.735.520.000	139.260.340.000	125.459.640.000
- NKG	-	-	13.290.921.730	24.477.450.000
- SSI	-	-	34.083.198.000	35.427.280.000
- FPT	-	-	140.512.568.009	201.934.930.000
- TDH	7.903.063.000	7.681.800.000	2.712.038.000	4.048.864.000
- HPG	13.837.981.297	12.942.156.000	-	-
- TCB	23.147.038.600	23.350.000.000	-	-
Trái phiếu niêm yết	13.000.402.200	14.438.100.000	15.191.388.772	15.191.388.772
- BID	13.000.402.200	14.438.100.000	15.191.388.772	15.191.388.772
Cộng	162.752.996.897	196.147.576.000	452.826.099.511	516.114.606.472

Giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Chỉ tiêu	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	51.855.380.000	52.996.320.000	140.532.539.507	100.011.093.200
- HPG	51.855.380.000	52.996.320.000	140.532.539.507	100.011.093.200
- MWG	-	-	140.531.142.045	100.010.690.000
- Cổ phiếu khác	-	52.996.320.000	-	-
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.075.000	-	1.397.462	403.200
Cộng	51.858.455.000	52.996.320.000	140.535.614.507	100.011.093.200

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bảng tình hình biến động giá trị tăng của tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Tại 30/06/2024				Tại 01/01/2024				Giá trị đánh giá lại
	Giá mua	Giá trị thị trường	Giá trị đánh giá lại		Giá mua	Giá trị thị trường	Giá trị đánh giá lại		
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I Tài sản FVTPL	162.752.996.897	196.147.576.000	34.511.667.400	(1.117.088.297)	452.826.099.511	516.114.606.472	77.089.206.961	(13.800.700.000)	516.114.606.472
+ Cổ phiếu	149.752.594.697	181.709.476.000	33.073.969.600	(1.117.088.297)	437.634.710.739	516.114.606.472	77.089.206.961	(13.800.700.000)	500.923.217.700
+ Trái phiếu niêm yết	13.000.402.200	14.438.100.000	1.437.697.800	-	15.191.388.772	-	-	-	15.191.388.772
II Tài sản AFS	51.858.455.000	52.996.320.000	1.140.940.000	(3.075.000)	140.535.614.507	100.011.093.200	-	(40.523.527.045)	100.011.093.200
Cổ phiếu niêm yết	51.855.380.000	52.996.320.000	1.140.940.000	-	140.532.539.507	100.011.093.200	-	(40.520.452.045)	100.011.093.200
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.075.000	-	-	(3.075.000)	3.075.000	-	-	(3.075.000)	-
Cộng	214.611.451.897	249.143.896.000	35.652.607.400	(1.120.163.297)	593.361.714.018	616.125.699.672	77.089.206.961	(54.324.227.045)	616.125.699.672

8. CÁC KHOẢN CHO VAY

Chỉ tiêu	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Các khoản cho vay và phải thu				
+ Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư (Margin)	4.615.187.750	-	15.743.631.028	11.128.443.278
+ Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư	2.304.815.428	2.304.815.428	470.543.807	470.543.807
Cộng	6.920.003.178	2.304.815.428	16.214.174.835	11.598.987.085

Dự phòng suy giảm các khoản cho vay hoạt động margin tại ngày 30/06/2024 là 4.615.187.750 VND (tại ngày 01/01/2024 là 4.615.187.750 VND). Đây là phần giảm giá của cổ phiếu FTM. Công ty đã thực hiện trích lập chi phí 100% giá trị đối với phần giảm giá này. Tuy nhiên trong thời gian thực hiện cho vay Công ty đã thu được số tiền lãi là 2.692.793.768 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	773.174.744	2.225.435.301
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	64.157.665	38.043.482
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	709.017.079	2.187.391.819
Chi phí trả trước dài hạn	554.874.590	946.845.732
Chi phí sửa chữa văn phòng	330.899.930	607.415.702
Chi phí trả trước dài hạn khác	223.974.660	339.430.030
Cộng	1.328.049.334	3.172.281.033

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	823.295.287	1.176.469.131
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	823.295.287	1.176.469.131
<i>Trong đó, dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(610.532.001)</i>	<i>(610.532.001)</i>
Phải thu bán các tài sản tài chính (cổ phiếu)	-	26.029.363.033
Trả trước cho người bán	419.718.550	288.457.750
<i>Trong đó, dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(199.176.750)</i>	<i>(199.176.750)</i>
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	387.803.106	356.260.844
<i>Trong đó, dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(63.000.000)</i>	<i>(63.000.000)</i>
Phải thu khác	487.292.458.579	481.876.876.880
<i>Phải thu từ hợp đồng mua bán chứng khoán</i>	<i>465.376.876.880</i>	<i>481.876.876.880</i>
Công ty Cổ Phần Xây dựng Đầu tư Mạnh Cường	131.960.000.000	137.460.000.000
Công ty Cổ Phần phát triển đầu tư Việt Bắc	156.320.000.000	162.320.000.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Vĩnh Thành	172.195.000.000	177.195.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	700.442.612
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh	4.201.434.268	4.201.434.268
<i>Trong đó, dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(342.257.585.631)</i>	<i>(342.257.585.631)</i>
<i>Tạm ứng lương</i>	<i>3.340.581.699</i>	<i>-</i>
<i>Tạm ứng mua lại cổ phiếu ESOP (*)</i>	<i>18.575.000.000</i>	<i>-</i>
Cộng	488.923.275.522	509.727.427.638

(*) Khoản tạm ứng mua lại cổ phiếu ESOP của người lao động theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16/2024/NQ-HĐQT/TVB ngày 25/06/2024, theo đó Công ty dự kiến mua lại tổng cộng 2.985.500 cổ phiếu. Ngày 27/06/2024, Công ty đã thực hiện tạm ứng mua lại Cổ phiếu với giá trị 100% giá trị mua lại với tổng số tiền là 18,575 tỷ đồng.

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024		Tại 01/01/2024 VND
		Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	
1. Dự phòng các khoản ứng trước cho người bán	199.176.750	-	199.176.750	199.176.750
Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatek	45.000.000	-	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh	154.176.750	-	154.176.750	154.176.750
2. Dự phòng các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	63.000.000	-	63.000.000	63.000.000
Công ty CP Cầu Xây	63.000.000	-	63.000.000	63.000.000
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	465.376.876.880	-	341.384.876.880	341.384.876.880
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh	4.201.434.268	-	4.201.434.268	4.201.434.268
Bà Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	-	700.442.612	700.442.612
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Vĩnh Thành (*)	172.195.000.000	-	126.637.000.000	126.637.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Việt Bắc (*)	156.320.000.000	-	113.624.000.000	113.624.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Mạnh Cường (*)	131.960.000.000	-	96.222.000.000	96.222.000.000
4. Dự phòng các khoản phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ	610.532.001	-	610.532.001	610.532.001
Ông Lâm Văn Đình	291.766.312	-	291.766.312	291.766.312
Ông Phạm Đình Giá	104.591.440	-	104.591.440	104.591.440
Ông Lê Quốc Quân	214.174.249	-	214.174.249	214.174.249
Cộng	465.639.053.630	-	342.257.585.631	342.257.585.631

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Tầng 2, số 142 Đội Cấn - Ba Đình - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

(*) Các khoản phải thu theo Hợp đồng được ký kết giữa Công ty và các đối tác, mục đích chuyển tiền tìm kiếm cơ hội đầu tư có khả năng mang lại lợi tức cao thông qua việc tìm kiếm các khách hàng có nhu cầu bán các loại chứng khoán. Công ty được hưởng mức phí dịch vụ theo tỷ lệ 0,5% trên giá trị chứng khoán giới thiệu thành công, thời hạn thực hiện hợp đồng là 01 năm kể từ ngày ký. Đến thời điểm hiện tại, các khoản phải thu này đều đã quá hạn thanh toán theo điều khoản hợp đồng. Việc đàm phán và ký kết hợp đồng với các đối tác này do các cá nhân trong Ban lãnh đạo cũ của Công ty trực tiếp thực hiện. Ban lãnh đạo hiện tại của Công ty đã đánh giá thận trọng khả năng thu hồi các khoản phải thu này dựa trên các thông tin hiện có và quyết định trích lập dự phòng với giá trị là 336.483.000.000 đồng.

Tới ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã nhận được 16.500.000.000 đồng thanh toán từ các khoản công nợ nêu trên. Số dư phải thu còn lại chưa được trích lập dự phòng với giá trị là 123.992.000.000 đồng đã được bảo đảm nghĩa vụ trả nợ cho các đối tác bằng tài sản của các bên là các cổ phiếu đang niêm yết trên thị trường chứng khoán thuộc sở hữu Ông Phạm Thanh Tùng và Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt theo biên bản làm việc ngày 04/4/2024 giữa Công ty và các bên.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	2.976.350.001	2.335.892.727	94.347.000	491.474.148	5.898.063.876
30/06/2024	2.976.350.001	2.335.892.727	94.347.000	491.474.148	5.898.063.876
HAO MÒN LUY KẾ					
01/01/2024	(2.916.401.911)	(2.032.779.096)	(59.536.889)	(474.446.148)	(5.483.164.044)
Khấu hao trong kỳ	(21.471.284)	(90.934.091)	(13.468.033)	(5.676.000)	(131.549.408)
30/06/2024	(2.937.873.195)	(2.123.713.187)	(73.004.922)	(480.122.148)	(5.614.713.452)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	59.948.090	303.113.631	34.810.111	17.028.000	414.899.832
30/06/2024	38.476.806	212.179.540	21.342.078	11.352.000	283.350.424

Tại ngày 30/06/2024, tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 4.540.398.285 VND (tại ngày 01/01/2024 là 4.540.398.285 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	8.983.800.575	8.983.800.575
30/06/2024	8.983.800.575	8.983.800.575
HAO MÒN LUYỄN KẾ		
01/01/2024	(8.820.162.406)	(8.820.162.406)
Khấu hao trong kỳ	(54.600.000)	(54.600.000)
30/06/2024	(8.874.762.406)	(8.874.762.406)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	163.638.169	163.638.169
30/06/2024	109.038.169	109.038.169

Tại ngày 30/06/2024, tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 8.586.200.576 VND (tại ngày 01/01/2024 là 8.586.200.576 VND).

14. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.028.302.210	10.619.257.741
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2.647.293.611	3.296.963.952
Cộng	13.795.595.821	14.036.221.693

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	210.202.955	26.677.215
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	33.981.283	38.390.240
Cộng	244.184.238	65.067.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	484.252	2.533.015	2.712.630	304.637
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.744.839.742	1.200.000.000	17.544.839.742
- Thuế thu nhập cá nhân	187.122.720	4.380.045.763	2.620.687.273	1.946.481.210
- Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	187.606.972	23.130.418.520	3.826.399.903	19.491.625.589
	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã bù trừ trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	797.173.203	797.173.203	-	-
Cộng	797.173.203	-	-	-

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí hoạt động tự doanh	9.988.686.373	-
Chi phí phải trả khác	655.240.098	1.538.058.841
Cộng	10.643.926.471	1.538.058.841

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cổ tức bằng tiền của cổ đông chưa lưu ký	756.813.000	756.813.000
Cộng	756.813.000	756.813.000

19. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	6.678.915.821	12.657.701.392
Cộng	6.678.915.821	12.657.701.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động vốn Chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn có phần		Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		
01/01/2023	1.120.970.190.000		16.692.968.929		(92.816.362.618)		6.542.460.209		(182.431.508.107)		868.957.748.413
- Lãi trong năm	-		-		-		-		63.202.184.031		63.202.184.031
- Tặng, giám khác	-		-		52.291.841.311		-		-		52.291.841.311
31/12/2023	1.120.970.190.000		16.692.968.929		(40.524.521.307)		6.542.460.209		(119.229.324.076)		984.451.773.755
01/01/2024	1.120.970.190.000		16.692.968.929		(40.524.521.307)		6.542.460.209		(119.229.324.076)		984.451.773.755
- Lãi trong kỳ	-		-		-		-		73.757.114.080		73.757.114.080
- Tặng, giám khác	-		-		41.662.386.307		-		-		41.662.386.307
30/06/2024	1.120.970.190.000		16.692.968.929		1.137.865.000		6.542.460.209		(45.472.209.996)		1.099.871.274.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Chi tiết về vốn chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2024		01/01/2024	
	Số vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Số vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	634.732.560.000	56,62%	565.763.560.000	50,47%
Các cổ đông khác	486.237.630.000	43,38%	555.206.630.000	49,53%
Cộng	1.120.970.190.000	100%	1.120.970.190.000	100%

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.097.019	112.097.019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.097.019	112.097.019
+ Cổ phiếu phổ thông	112.097.019	112.097.019
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.097.019	112.097.019
+ Cổ phiếu phổ thông	112.097.019	112.097.019
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	76.525.900.000	188.777.050.000
Cộng	76.525.900.000	188.777.050.000

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	850.066.690.000	992.974.150.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	6.923.260.000	17.396.520.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	49.473.000.000	49.473.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	83.938.520.000	83.938.520.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.782.810.000	1.475.590.000
Cộng	994.184.280.000	1.145.257.780.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.238.890.000	1.240.090.000
Cộng	1.238.890.000	1.240.090.000

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	11.973.000.000	253.400.000
Cộng	11.973.000.000	253.400.000

25. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	251.479.273.577	19.643.713.360
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>251.437.227.722</i>	<i>19.601.667.505</i>
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>42.045.855</i>	<i>42.045.855</i>
Cộng	251.479.273.577	39.287.426.720

26. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	251.479.273.577	19.643.713.360
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>251.437.227.722</i>	<i>19.601.667.505</i>
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>42.045.855</i>	<i>42.045.855</i>
Cộng	251.479.273.577	19.643.713.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. LÃI (LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	CK	VND	VND	VND	VND
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	27.911.138	1.053.402.528.200	888.999.357.015	164.403.171.185	-
Cộng	27.911.138	1.053.402.528.200	888.999.357.015	164.403.171.185	-
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	2.297.857	212.494.628.300	238.978.573.534	(26.483.945.234)	(4.727.278.000)
Trái phiếu niêm yết	20.000	548.000.000	2.000.000.000	(1.452.000.000)	-
Cộng	2.297.857	213.042.628.300	240.978.573.534	(27.935.945.234)	(4.727.278.000)
Lãi/lỗ từ bán TSTC	30.208.995	1.266.445.156.500	1.129.977.930.549	136.467.225.951	(4.727.278.000)

28. CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

ST Danh mục các loại tài sản tài chính	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024		Năm 2023		Giá trị ghi nhận trên BC KQHD	
	Chênh lệch tăng đánh giá lại trong kỳ	Chênh lệch giảm đánh giá lại trong kỳ	Chênh lệch tăng đánh giá lại trong năm	Chênh lệch giảm đánh giá lại trong năm	Tăng/Giảm Chênh lệch tăng đánh giá lại	Tăng/Giảm Chênh lệch giảm đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I Cổ phiếu	33.073.969.600	(1.117.088.297)	77.089.206.961	(13.800.700.000)	(44.015.237.361)	(12.683.611.703)
1 Cổ phiếu niêm yết	33.073.969.600	(1.117.088.297)	77.089.206.961	(13.800.700.000)	(44.015.237.361)	(12.683.611.703)
II Trái phiếu	1.437.697.800	-	-	-	1.437.697.800	-
1 Trái phiếu niêm yết	1.437.697.800	-	-	-	1.437.697.800	-
Cộng	34.511.667.400	(1.117.088.297)	77.089.206.961	(13.800.700.000)	(42.577.539.561)	(12.683.611.703)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức bằng tiền)	8.231.187.308	670.660.000
Từ tài sản tài chính HTM (lãi tiền gửi có kỳ hạn)	1.231.687.671	2.411.753.428
Từ các khoản cho vay và phải thu	480.831.815	20.129.169.164
Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	1.055.000
Cộng	9.943.706.794	23.212.637.592

30. DOANH THU MÔI GIỚI, BẢO LÃNH, TƯ VẤN VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.461.723.804	6.229.500.467
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	176.034.220	464.653.986
Thu nhập hoạt động khác	25.330.122	203.950.887
Cộng	1.663.088.146	6.898.105.340

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí hoạt động tự doanh (*)	15.428.091.493	248.036.902
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.820.202.922	7.658.096.184
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	204.536.484	381.276.266
Chi phí dịch vụ khác	31.209.285	16.701.588
Cộng	20.484.040.184	8.304.110.940

(*) Công ty đã thực hiện trích trước chi phí cho cán bộ công nhân viên theo kết quả hoạt động tự doanh quý 1 và quý 2 năm 2024 với số tiền là 13,7 tỷ đồng căn cứ vào quy chế được thông qua tại Nghị quyết số 01A/2024/NQ-HĐQT/TVB ngày 08/02/2024 của Hội đồng quản trị.

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	633.359.883	256.950.862
Cộng	633.359.883	256.950.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.160.014.950	8.902.073.209
Chi phí vật tư văn phòng	61.858.827	287.182.660
Chi phí khấu hao TSCĐ	186.149.408	665.465.953
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.854.530.382	6.175.205.516
Chi phí bằng tiền khác	2.743.519.700	254.628.443
Cộng	11.009.073.267	16.288.555.781

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	87.320.341.455	9.837.258.155
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	10.382.459.272	(1.341.320.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	45.208.326.184	(670.660.000)
<i>Thù lao HĐQT không chuyên trách</i>	61.111.110	-
<i>Chênh lệch lãi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	42.577.539.561	(3.181.367.000)
<i>Chi phí không được trừ</i>	2.569.675.513	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(34.825.866.912)	(670.660.000)
<i>Cổ tức nhận được</i>	(12.770.867.308)	-
<i>Chênh lệch lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	(12.683.611.703)	(670.660.000)
Chuyển lỗ các năm	(9.371.387.901)	
Tổng thu nhập chịu thuế	97.702.800.727	(2.065.154.845)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong năm	19.540.560.145	-
Bổ sung thuế TNDN năm 2023	1.452.801	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	19.542.012.946	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	(5.978.785.571)	2.246.350.600
Cộng	(5.978.785.571)	2.246.350.600

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	73.757.114.080	7.590.907.555
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	112.097.019	112.054.117
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	658	68

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt	Công ty mẹ		
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	Có chung thành viên quản lý chủ chốt Tới ngày 30/03/2024 không còn là bên liên quan		
Giao dịch với bên liên quan			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt			
Phí lưu ký		9.384.712	5.788.007
Phí mua, bán chứng khoán, phí chuyển khoản		626.974.652	22.535.250
Lãi tiền gửi nhà đầu tư		16.579.753	9.056
Giao dịch với bên liên quan			
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt			
Phí lưu ký		469	429
Lãi tiền gửi nhà đầu tư		12.705	12.556
Số dư với bên liên quan			
		30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền gửi giao dịch chứng khoán			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt		215.059.029.361	33.288.181
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt		25.150.560	24.977.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

STT	Chức danh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
1	Bà Nguyễn Thị Hằng Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 29/03/2024)	632.854.000	27.777.778
2	Phạm Thị Thanh Huyền Chủ tịch Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 29/03/2024)	591.846.000	761.611.111
3	Ông Nguyễn Đức Thanh Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 03/06/2024)	5.000.000	-
4	Ông Phạm Văn Khiêm Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	61.111.110	66.666.666
5	Bà Phạm Thanh Hoa Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 03/06/2024)	172.757.111	260.673.275
6	Ông Chu Tuấn An Tổng giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 17/06/2024)	141.304.000	-
7	Bà Phùng Thị Thu Hà Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/04/2024)	180.600.000	-
8	Ông Vũ Văn Toàn Quyền Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	-	495.000.000
Ban Kiểm soát			
1	Bà Lê Thị Quý Trưởng BKS (bổ nhiệm từ ngày 04/06/2024)	5.000.000	-
2	Bà Phạm Thị Thùy Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 03/06/2024)	1.500.000	-
3	Bà Nguyễn Phan Việt Trà Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 03/06/2024)	1.500.000	-
4	Bà Dương Phan Hương Lan Trưởng BKS (miễn nhiệm từ ngày 03/06/2024)	183.426.250	16.666.667
5	Bà Nguyễn Thị Thu Thùy Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 03/06/2024)	9.999.999	8.333.333
6	Bà Bùi Thị Thanh Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 03/06/2024)	-	8.333.333
Cộng		1.986.898.470	1.921.456.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

38. THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ/TVB ngày 17/06/2023 đã thông qua việc mua lại cổ phiếu để giảm vốn điều lệ với số lượng cổ phiếu mua lại tối đa là 5.000.000 cổ phiếu, phương thức giao dịch mua lại là khớp lệnh hoặc thỏa thuận. Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/06/2024 về việc không thực hiện mua lại cổ phiếu để giảm vốn điều lệ đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 thông qua để thực hiện thủ tục mua lại cổ phiếu của người lao động theo chương trình ESOP năm 2021.

Ngày 25/06/2024, Công ty có Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT/TVB Điều chỉnh phương án mua lại cổ phiếu của người lao động theo phương án phát hành cổ phiếu cho người lao động của Công ty (đã hết thời gian bị hạn chế chuyển nhượng). Theo đó, Công ty điều chỉnh số lượng cổ phiếu dự kiến mua lại là 2.985.500 cổ phiếu, đồng thời điều chỉnh danh sách người lao động nghỉ việc được mua lại cổ phiếu thay thế danh sách tại Điều 1 Nghị quyết HĐQT số 23/2023/NQ-HĐQT/TVB ngày 25/09/2023. Tới thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty đã nộp hồ sơ lên Ủy ban chứng khoán nhưng quá trình mua lại cổ phiếu vẫn chưa được thực hiện chính thức. Ngày 27/06/2024, Công ty đã thực hiện tạm ứng mua lại Cổ phiếu với giá trị 100% giá trị mua lại ước tính cho một số cá nhân với tổng giá trị là 18,575 tỷ đồng. Cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) đã phát hành là 5.300.000 cổ phiếu cho 57 người theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐQT/TVB ngày 07/12/2021 và đã hết hạn chế giao dịch từ ngày 07/06/2023.

Cổ phiếu TVB bị đưa vào diện kiểm soát kể từ ngày 03/05/2024 theo Quyết định số 230/QĐ/SGDHCM ngày 23/04/2024 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu TVB của Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt không được giao dịch ký quỹ theo Thông báo số 13/TB-SGDHCM ngày 03/01/2024 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty được soát xét bởi Công ty Kiểm toán khác.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Đức

Tổng Giám đốc



Chu Tuấn An